BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+ VÀ CÔNG TY CON

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+
DN: C=VN, S=Bến Tre, O="CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+", CN="CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+", OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1301009978
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.03.31 16:21:00+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-08
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10-11
6.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12-48

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+ VÀ CÔNG TY CON

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Hội đồng Quản trị đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung về công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301009978, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 6 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 28 tháng 11 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

- Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh sản phẩm thực phẩm chức năng và cho thuê mặt bằng.

Mã chứng khoán: GPC.

Trụ sở chính: Lô AIV-1, khu công nghiệp Giao Long giai đoạn 2, xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại Số 73-75 đường Trần Trọng Cung, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Đặng Đức Thành	Chủ tịch
Bà	Đặng Bích Hồng	Thành viên
Bà	Lâm Thị Diệu Hương	Thành viên
Ông	Phạm Hoàng Lương	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông	Hàng Nhật Quang	Trưởng ban
Ông	Trần Công Lộc	Thành viên
Ông	Nguyễn Minh Cường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Lê Đình Phong	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Công Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại thời điểm lập Báo cáo này là Ông Lê Đình Phong - Tổng Giám đốc Công ty.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Bến Tre, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Thay mặt Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+

.....

Đặng Đức Thành

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam
T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn
www.aisc.com.vn

Số: B0624215-HN/MOORE AISC-DN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+ VÀ CÔNG TY CON

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất năm kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ và công ty con (gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

MOORE AISC

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến các thuyết minh sau trên phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

- Khoản tạm ứng thực hiện kế hoạch đầu tư dự án "Khu nghỉ dưỡng chữa bệnh Nhật Bản + Bảo tàng nấm Linh Chi" tại tỉnh Bến Tre, được trình bày tại thuyết minh mục V.6 "Phải thu khác" có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 37.300.000.000 VND. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự án nêu trên vẫn chưa được triển khai theo đúng tiến độ đã đề ra. Khoản phải thu này đã được cam kết bảo lãnh bằng tài sản (Bất động sản) thuộc quyền sở hữu của Chủ tịch HĐQT và vợ được thuyết minh tại mục VIII.3a.2 "Cam kết bảo lãnh".

- Khoản đặt cọc nhận chuyển nhượng bất động sản tại số 259A Trần Xuân Soạn, Phường Tân Kiểng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh với Chủ tịch Công ty và vợ, được trình bày tại thuyết minh mục V.6 "Phải thu khác" có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 140.300.000.000 VND. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán đã trình bày.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 có ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến việc Công ty đang tính toán và trích lập dự phòng suy giảm giá trị đầu tư dựa trên báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của khoản "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác". Trong năm 2024, Công ty đã thanh lý khoản đầu tư này, do đó chúng tôi không trình bày trong báo cáo kiểm toán năm nay.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC MOORE AISC

Phạm Văn Vinh	**Hà Nguyễn Hoàng Nhân**
Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số : 0112-2023-005-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số : 5908-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**480.947.786.395**	**296.144.098.445**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**13.084.274.412**	**6.463.690.710**
1. Tiền	111		13.084.274.412	6.463.690.710
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**395.843.263.703**	**219.020.761.940**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	17.602.153.893	10.846.852.232
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	10.470.229.297	721.002.394
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	70.000.000.000	70.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	298.341.666.259	138.023.693.060
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(570.785.746)	(570.785.746)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.8**	**21.107.465.518**	**18.897.819.978**
1. Hàng tồn kho	141		21.107.465.518	18.897.819.978
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**912.782.762**	**1.761.825.817**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	101.119.093	115.076.934
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		811.663.669	888.149.904
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16b	-	758.598.979
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**290.324.814.360**	**340.732.810.739**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**556.250.000**	**556.250.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	556.250.000	556.250.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**10.775.281.920**	**11.417.640.588**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	8.227.664.156	8.810.026.664
- Nguyên giá	*222*		*10.723.000.000*	*10.723.000.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(2.495.335.844)*	*(1.912.973.336)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.547.617.764	2.607.613.924
- Nguyên giá	*228*		*2.999.808.000*	*2.999.808.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(452.190.236)*	*(392.194.076)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.11**	**58.598.333.360**	**59.153.583.356**
- Nguyên giá	231		62.300.000.000	62.300.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(3.701.666.640)	(3.146.416.644)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**29.895.729.610**	**21.661.959.576**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	29.895.729.610	21.661.959.576
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**190.070.762.007**	**247.295.481.132**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		182.879.424.853	200.871.321.516
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.250.000.000	51.110.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(58.662.846)	(4.685.840.384)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**428.457.463**	**647.896.087**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	428.457.463	647.896.087
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**771.272.600.755**	**636.876.909.184**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**176.788.189.095**	**45.589.473.832**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**166.653.242.964**	**35.286.699.177**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	380.623.214	164.573.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.915.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16a	1.093.450.996	596.136.811
4. Phải trả người lao động	314		181.299	1.195.599
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	74.117.805	33.640.318
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.909.091	28.545.455
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.579.775.529	117.800.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	163.108.967.238	34.263.460.400
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		409.302.792	81.347.594
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**10.134.946.131**	**10.302.774.655**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	10.029.548.716	10.029.548.716
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		105.397.415	273.225.939
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**594.484.411.660**	**591.287.435.352**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**594.484.411.660**	**591.287.435.352**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		540.721.430.000	415.940.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		540.721.430.000	415.940.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	97.564.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.240.671.623	67.061.470.993
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.871.918.795	68.648.177.502
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.368.752.828	(1.586.706.509)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.522.310.037	10.721.964.359
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**771.272.600.755**	**636.876.909.184**

Bến Tre, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Tuyền	Nguyễn Quốc Việt	Lê Đình Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	80.590.362.340	89.463.538.440
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	80.590.362.340	89.463.538.440
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	70.061.646.947	78.407.134.742
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**10.528.715.393**	**11.056.403.698**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.085.124.935	8.655.921.383
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(895.387.908)	3.716.859.748
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.850.983.404*	*1.786.213.788*
8. Phần lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		163.652.584	(185.755.867)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.152.627.079	3.659.757.103
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	9.675.999.787	10.770.523.869
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	**30**		**5.844.253.954**	**1.379.428.494**
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.447.863.131	935.003.761
13. Chi phí khác	32	VI.8	806.326.979	1.691.088.935
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**641.536.152**	**(756.085.174)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**6.485.790.106**	**623.343.320**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**VI.10**	1.759.775.826	1.232.076.266
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	**VI.11**	(143.084.226)	273.225.939
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**4.869.098.506**	**(881.958.885)**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		**4.368.752.828**	**(1.586.706.509)**
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		**500.345.678**	**704.747.624**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.12**	**81**	**(58)**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.12**	**81**	**(58)**

Bến Tre, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Tuyền	Nguyễn Quốc Việt	Lê Đình Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**6.485.790.106**	**623.343.320**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9,10, 11	1.197.608.664	1.197.608.664
- Các khoản dự phòng	03	VI.4	(4.746.372.589)	714.506.244
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.684)	(232.505)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.242.870.590)	(9.632.719.913)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	3.850.983.404	1.786.213.788
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**(454.863.689)**	**(5.311.280.402)**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(122.219.236.986)	46.027.316.211
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(2.209.645.540)	(6.881.801.985)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(2.155.112.783)	(73.517.228.101)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		233.396.465	487.411.087
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	5.503.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.682.164.985)	(1.752.573.470)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(545.713.048)	(2.615.606.314)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(493.167.000)	(1.042.508.655)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(130.526.507.566)**	**(39.103.271.629)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(18.100.570.034)	(1.460.877.104)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		18.800.000.000	22.540.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.007.151.780	8.026.798.390
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**9.706.581.746**	**29.105.921.286**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	179.102.248.144	57.230.161.776
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(50.256.741.306)	(51.602.736.982)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.405.000.000)	(6.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**127.440.506.838**	**(972.575.206)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**6.620.581.018**	**(10.969.925.549)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**6.463.690.710**	**17.433.383.754**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.684	232.505
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**13.084.274.412**	**6.463.690.710**

Bến Tre, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Tuyền	Nguyễn Quốc Việt	Lê Đình Phong

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Thành lập

Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301009978, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 08 tháng 06 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Mã chứng khoán: GPC.

Trụ sở chính: Lô AIV-1, khu công nghiệp Giao Long giai đoạn 2, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại Số 73-75 Đường Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh sản phẩm thực phẩm chức năng và cho thuê mặt bằng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh sản phẩm thực phẩm chức năng và cho thuê mặt bằng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 31 nhân viên. (Ngày 01 tháng 01 năm 2024: 30 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Danh sách các công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (01) công ty Con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Organic Tiến Thịnh Số 73-75 Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh phân bón	85,7%	85,7%

7.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế Thửa đất số 318, tờ bản đồ số 21, ấp Phú Chiến, xã Phú Hưng, TP Bến Tre	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	22,90%	22,90%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành cùng ngày hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ và Công ty con (gọi chung là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng năm tài chính với Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa Công ty con và Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm của các giao dịch bằng ngoại tệ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2024: 25.251 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2024: 25.551 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, giá trị phân bổ, giá trị thu hồi... được xác định căn cứ theo lãi suất ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết, liên doanh được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán;
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa**: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Thành phẩm**: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có): Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

8.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

8.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

8.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	*40 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*10 năm*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp thời gian giao đất (50 năm).

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư sử dụng cho thuê như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*40 năm*

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí mua bảo hiểm: Bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm tài sản mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toá

Chi phí sửa chữa: Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Nợ phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước,

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là 20%.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên qua

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, vay ngắn hạn, vay dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Các bên liên quan

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng Công ty);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (ii) hoặc trường hợp (iii) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**31/12/2024**	**01/01/2024**
Tiền	**13.084.274.412**	**6.463.690.710**
Tiền mặt	143.678.607	39.320.674
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.940.595.805	6.424.370.036
Cộng	**13.084.274.412**	**6.463.690.710**

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 43 đến trang 45)

3. Phải thu của khách hàng	**31/12/2024**		**01/01/2024**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**17.602.153.893**	**(570.785.746)**	**10.846.852.232**	**(570.785.746)**
Khách hàng trong nước	17.602.153.893	(570.785.746)	10.846.852.232	(570.785.746)
Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+	*14.653.226.180*	-	*10.173.251.086*	-
Quỹ từ thiện vì chất lượng cuộc sống	*2.179.764.000*	-	-	-
Các khách hàng khác	*769.163.713*	*(570.785.746)*	*673.601.146*	*(570.785.746)*
Cộng	**17.602.153.893**	**(570.785.746)**	**10.846.852.232**	**(570.785.746)**

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+	*14.653.226.180*	-	*10.173.251.086*	-
Quỹ từ thiện vì chất lượng cuộc sống	*2.179.764.000*	-	-	-
Cộng	**14.653.226.180**	-	**10.173.251.086**	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**10.470.229.297**	-	**721.002.394**	-
Nhà cung cấp trong nước	10.470.229.297	-	721.002.394	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao Gia Phát (*)	*9.866.800.000*	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	*603.429.297*	-	*721.002.394*	-
Cộng	**10.470.229.297**	-	**721.002.394**	-

(*) Khoản trả trước 30% giá trị của Hợp đồng Thi công xây dựng Công trình số 01/2024/HĐTCXD/CGP-GREEN, để Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao Gia Phát thi công xây dựng Nhà máy sản xuất thực phẩm chức năng, theo gói thầu: Xây lắp - giai đoạn 2, tại địa chỉ Lô AIV-1, KCN Giao Long giai đoạn 2, xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**70.000.000.000**	-	**70.000.000.000**	-
Công ty CP Quỹ đầu tư Khởi nghiệp Thành Công (*)	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-
Cộng	**70.000.000.000**	-	**70.000.000.000**	-
b. Phải thu về cho vay là các bên liên quan				
Công ty CP Quỹ đầu tư Khởi nghiệp Thành Công	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-
Cộng	**70.000.000.000**	-	**70.000.000.000**	-

(*) Thuyết minh khoản cho vay:

Cho Công ty Cổ phần Quỹ đầu tư Khởi nghiệp Thành Công vay theo các Hợp đồng, cụ thể:

- Hợp đồng vay tiền số 01/HĐV/TT ký ngày 30 tháng 12 năm 2024, công ty tiếp tục gia hạn khoản vay của Hợp đồng số 01/HĐV/TT ký ngày 01 tháng 01 năm 2024 với số tiền cho vay 70.000.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay 12 tháng với lãi suất 7%/ năm. Thời gian trả lãi vào ngày cuối cùng của kỳ 6 tháng.

Theo biên bản cam kết ngày 24/3/2025, khoản cho vay này được ông Đặng Đức Thành, bà Nguyễn Thị Thanh Loan và ông Huỳnh Kỳ Trân bảo đảm bằng cổ phiếu của Green+ đang nắm giữ.

6. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**298.341.666.259**	-	**138.023.693.060**	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và lãi cho vay	1.927.397.259	-	3.841.694.060	-
Tạm ứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	-	95.526.000.000	-
+ Ông Lê Đình Phong	-	-	*55.526.000.000*	-
+ Bà Đặng Thị Minh Tuyết	-	-	*20.500.000.000*	-
+ Ông Trần Công Lộc	-	-	*19.500.000.000*	-

6. Phải thu khác	31/12/2024		01/01/2024	
(tiếp theo)	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng thực hiện các dự án bất động sản nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe (1)	37.300.000.000	-	-	-
+ Ông Trần Công Lộc	*17.600.000.000*	-	-	-
+ Ông Nguyễn Minh Cường	*19.700.000.000*	-	-	-
Phải thu cá nhân từ chuyển nhượng cổ phần (2)	43.310.000.000	-	5.760.000.000	-
+ Ông Đặng Thanh Sơn	*22.900.000.000*	-	-	-
+ Ông Hàng Nhật Quang	*11.610.000.000*	-	-	-
+ Ông Đặng Đức Trung	*8.800.000.000*	-	-	-
+ Ông Nguyễn Văn Lai	-	-	*5.760.000.000*	-
Tạm ứng mua tài sản, nghiên cứu sản xuất sản phẩm (3)	40.880.499.000	-	32.888.105.000	-
+ Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	*8.195.605.000*	-	*23.088.105.000*	-
+ Ông Nguyễn Văn Lai	*13.800.000.000*	-	*9.800.000.000*	-
+ Ông Nguyễn Khắc Ghi	*18.884.894.000*	-	-	-
Tạm ứng thực hiện dự án đầu tư (4)	34.620.770.000	-	-	-
+ Bà Đặng Thị Minh Tuyết	*34.620.770.000*	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	140.300.000.000	-	-	-
+ Ông Đặng Đức Thành (5)	*140.300.000.000*	-	-	-
Tạm ứng khác cho nhân viên	3.000.000	-	7.894.000	-
b. Dài hạn	**556.250.000**	-	**556.250.000**	-
Ký cược, ký quỹ	556.250.000	-	556.250.000	-
Cộng	**298.897.916.259**	-	**138.579.943.060**	-

c. Phải thu khác là các bên liên quan

+ Ông Lê Đình Phong	-	-	55.526.000.000	-
+ Ông Trần Công Lộc	17.600.000.000	-	19.500.000.000	-
+ Bà Đặng Thị Minh Tuyết	34.620.770.000	-	20.500.000.000	-
+ Ông Đặng Đức Thành	140.300.000.000	-	-	-
+ Ông Nguyễn Minh Cường	19.700.000.000	-	-	-
+ Ông Đặng Thanh Sơn	22.900.000.000	-	-	-
+ Ông Hàng Nhật Quang	11.610.000.000	-	-	-
+ Ông Đặng Đức Trung	8.800.000.000	-	-	-
Cộng	**255.530.770.000**	-	**95.526.000.000**	-

6. Phải thu khác (tiếp theo)

Thuyết minh các khoản phải thu khác

(1) Mục đích tạm ứng là để thực hiện kế hoạch đầu tư dự án "Khu nghỉ dưỡng chữa bệnh Nhật Bản + Bảo tàng nấm linh chi Việt Nam" tại tỉnh Bến Tre theo Quyết định số 0101/QĐ_CT.HĐQT ngày 30 tháng 01 năm 2024. Đến thời điểm hiện tại dự án chưa được triển khai.

(2) Đây là các khoản phải thu từ chuyển nhượng cổ phần theo Nghị quyết số 45/2024/GPC/NQ - ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 5 năm 2024 và Nghị quyết số 35/2024/GPC/NQ - ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024, Công ty thoái vốn các khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Phát triển Đồng Khởi, Công ty Cổ phần Green Protal và Công ty CP Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 Công ty đã thu hồi toàn bộ các khoản phải thu này bằng tiền.

(3) Mục đích tạm ứng là để thực hiện nghiên cứu phát triển 40 sản phẩm từ nhân sâm Wisconsin theo Quyết định số 45/2023/GPC/QD-HDQT ngày 04 tháng 9 năm 2023 và theo báo cáo tiến độ thực hiện chương trình phát triển sản phẩm từ sâm Hoa Kỳ cập nhật đến ngay 20 tháng 3 năm 2025. Đến thời điểm hiện tại, các dự án đang trong giai đoạn nghiên cứu, chạy thử nghiệm một số sản phẩm.

(4) Mục đích tạm ứng là để thực hiện chuyển nhượng vốn của các Công ty chuyển sản xuất nuôi trồng thuộc nhóm cây dược liệu quý như Sâm Ngọc Linh, Nấm Linh Chi theo biên bản họp Hội đồng Quản trị số 144/2024/GPC/BBH-HĐQT ngày 24 tháng 12 năm 2024. Thời gian thực hiện từ ngày 25 tháng 12 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang lựa chọn các đơn vị có tiềm năng để thực hiện đầu tư.

(5) Khoản đặt cọc nhận chuyển nhượng bất động sản tại địa chỉ 259A Trần Xuân Soạn, phường Tân Kiểng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh theo thỏa thuận chuyển nhượng số 0103/GPC/TTCN-2024 ngày 26 tháng 3 năm 2024 giữa Công ty với ông Đặng Đức Thành (Chủ tịch Hội đồng Quản trị) và vợ đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua bằng Nghị quyết số 22/2024/GPC/NQ - ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 3 năm 2024, Công ty vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng. Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 145/2024/GPC/BBH-HĐQT ngày 25/12/2024 sẽ gia hạn thêm 18 tháng (chậm nhất đến tháng 10/2026) để thực hiện hoàn tất thủ tục chuyển nhượng. Bất động sản này đang được làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty đang được thuyết minh tại mục V.14.

Các khoản phải thu khác số (1), (3), (4) này đang được cam kết bảo lãnh bằng tài sản của Chủ tịch Hội đồng Quản trị là ông Đặng Đức Thành và bà Lâm Thị Thanh Bích theo Thư bản cam kết ngày 19 tháng 3 năm 2025.

7. Nợ xấu - Dự phòng phải thu khó đòi (xem trang 46)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	240.000	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	23.000.000	-	-	-
Hàng hoá	21.084.225.518	-	18.897.819.978	-
Cộng	**21.107.465.518**	**-**	**18.897.819.978**	**-**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.532.500.000	4.190.500.000	**10.723.000.000**
Số dư cuối năm	6.532.500.000	4.190.500.000	**10.723.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	925.437.500	987.535.836	**1.912.973.336**
Khấu hao trong năm	163.312.500	*419.050.008*	**582.362.508**
Số dư cuối năm	1.088.750.000	1.406.585.844	**2.495.335.844**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.607.062.500	3.202.964.164	**8.810.026.664**
Số dư cuối năm	5.443.750.000	2.783.914.156	**8.227.664.156**

** Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.443.750.000 VND.*

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.999.808.000	**2.999.808.000**
Số dư cuối năm	2.999.808.000	**2.999.808.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	392.194.076	**392.194.076**
Khấu hao trong năm	*59.996.160*	**59.996.160**
Số dư cuối năm	452.190.236	**452.190.236**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	2.607.613.924	**2.607.613.924**
Số dư cuối năm	2.547.617.764	**2.547.617.764**

** Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.547.617.764 VND.*

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê (1)				
Nguyên giá	**22.210.000.000**	-	-	**22.210.000.000**
Cơ sở hạ tầng	*22.210.000.000*	-	-	*22.210.000.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	**3.146.416.644**	**555.249.996**	-	**3.701.666.640**
Cơ sở hạ tầng	*3.146.416.644*	*555.249.996*	-	*3.701.666.640*
Giá trị còn lại	**19.063.583.356**	-	-	**18.508.333.360**
Cơ sở hạ tầng	*19.063.583.356*	-	-	*18.508.333.360*
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (2)				
Nguyên giá	**40.090.000.000**	-	-	**40.090.000.000**
Nhà và quyền sử dụng đất	*40.090.000.000*	-	-	*40.090.000.000*
Tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
Giá trị còn lại	**40.090.000.000**	-	-	**40.090.000.000**
Nhà và quyền sử dụng đất	*40.090.000.000*	-	-	*40.090.000.000*

** Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 38.508.333.360 VND.*

(1) Bất động sản đầu tư cho thuê là tầng 2 tòa nhà HAGL Lake View, 72 Hàm Nghi, Phường Thạc Gián, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng. Công ty đã ký phụ lục gia hạn hợp đồng cho thuê, thời gian thuê là 01 năm kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 và kết thúc ngày 31 tháng 01 năm 2025.

(2) Bất động sản đầu tư chờ tăng giá là phần hiện không cho thuê của tầng 2 tòa nhà HAGL Lake View, 72 Hàm Nghi, Phường Thạc Gián, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng và quyền sử dụng đất tại thửa 213 tờ bản đồ 13, Xã Phước Kiển, Nhà Bè.

Trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá thị trường của các khu đất liền kề, Ban Tổng Giám đốc của Công ty tin tưởng rằng giá trị thị trường của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

Thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư cho thuê như sau

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ việc cho thuê	82.545.456	558.909.092
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	10.655.999	117.268.341

Các khoản tiền thuê thu được trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh VIII.1.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2024	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	31/12/2024
Nhà máy sản xuất thực phẩm chức năng (*)	21.564.826.274	8.233.770.034	-	29.798.596.308
Khác	97.133.302	-	-	97.133.302
Cộng	**21.661.959.576**	**8.233.770.034**	**-**	**29.895.729.610**

(*) Dự án Nhà máy sản xuất thực phẩm chức năng có công suất 17.000 sản phẩm/năm được xây dựng tại KCN Giao Long, tỉnh Bến Tre đã hoàn thành gói thầu xây lắp - giai đoạn 1, xây dựng nhà văn phòng và các hạng mục khác. Đến thời điểm này, dự án vẫn tiếp tục thực hiện các hạng mục đầu tư theo gói thầu xây lắp - giai đoạn 2, xây dựng nhà xưởng và chưa hoàn thành đưa vào sử dụng được.

13. Chi phí trả trước	**31/12/2024**	**01/01/2024**
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**101.119.093**	**115.076.934**
Công cụ, dụng cụ	41.056.164	54.485.971
Chi phí mua bảo hiểm	43.039.336	32.145.833
Các khoản khác	17.023.593	28.445.130
b. Chi phí trả trước dài hạn	**428.457.463**	**647.896.087**
Công cụ, dụng cụ	21.199.843	9.156.519
Trung tâm nhân sâm Wisconsin	139.537.907	267.189.539
Các khoản khác	267.719.713	371.550.029
Cộng	**529.576.556**	**762.973.021**

14. Vay và nợ thuê tài chính	**31/12/2024**		**01/01/2024**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a. Ngắn hạn	**163.108.967.238**	**163.108.967.238**	**34.263.460.400**	**34.263.460.400**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn (1)	46.858.110.431	46.858.110.431	24.799.029.648	24.799.029.648
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bình Chánh (2)	7.991.011.563	7.991.011.563	7.970.252.780	7.970.252.780
- Nợ đến hạn phải trả - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn (3)	1.674.845.244	1.674.845.244	1.494.177.972	1.494.177.972
- Công ty Cổ phần Tiêu chuẩn xanh Quốc tế (4)	106.585.000.000	106.585.000.000	-	-

14. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Dài hạn	**10.029.548.716**	**10.029.548.716**	**10.029.548.716**	**10.029.548.716**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn (3)	10.029.548.716	10.029.548.716	10.029.548.716	10.029.548.716
Cộng	**173.138.515.954**	**173.138.515.954**	**44.293.009.116**	**44.293.009.116**

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn gồm hợp đồng vay ngắn hạn sau:

** Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 014/VCB-KHDN-TD/2024 ngày 17 tháng 1 năm 2024 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung:*
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Kỳ hạn trả gốc và lãi: từ ngày 18 tháng 01 năm 2024 đến ngày 21 tháng 03 năm 2025;
- Lãi suất: 6,3% - 7,3%/năm;
- Hình thức đảm bảo:
+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 653, tờ bản đồ số 5 tại xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre;
+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tầng 2 tòa nhà HAGL Lake View, 72 Hàm Nghi, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, Đà Nẵng.
Đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2024, Công ty đã tất toán khoản vay này.
*** Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 115B24 ngày 13 tháng 6 năm 2024:*
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký;
- Kỳ hạn trả gốc và lãi: 9 tháng kể từ ngày giải ngân; Kỳ hạn trả gốc cuối kỳ, trả lãi hằng tháng;
- Lãi suất: 6,5%/năm;
- Hình thức đảm bảo:
+ Căn hộ số 1.09 lô AB chung cư Aview 1, KDC 13C đường Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp nhà ở số 159/NHNT-KH/TC/24 ngày 13 tháng 06 năm 2024;
+ Quyền sử dụng đất và nhà ở số 259 Trần Xuân Soạn, KP 4, P. Tân Kiểng, Q.7, TP.HCM thuộc quyền sở hữu và sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông Đặng Đức Thành - bà Lâm Thị Thanh Bích theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 159-1/NHNT-KHBL/TC/24 ngày 20 tháng 12 năm 2024.

(2) Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bình Chánh gồm hợp đồng vay ngắn hạn sau:

Hợp đồng tín dụng số 0081/2023/HĐTDHMDP-PN ký ngày 10 tháng 7 năm 2023:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Kỳ hạn trả gốc và lãi: từ ngày 30 tháng 09 năm 2024 đến ngày 12 tháng 10 năm 2025;
- Lãi suất: 8,5%/năm;
- Hình thức đảm bảo:
+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số: 213; tờ bản đồ số: 13; địa chỉ thửa đất: xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

14. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(3) Khoản vay dài hạn và dài hạn đến hạn phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn gồm hợp đồng vay sau:

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 335C22 ký ngày 05 tháng 10 năm 2022:
- Mục đích vay: Thanh toán tiền thi công xây dựng nhà máy sản xuất thực phẩm chức năng;
- Kỳ hạn trả gốc và lãi: từ ngày 26 tháng 01 năm 2023 đến ngày 26 tháng 10 năm 2032;
- Lãi suất: 10,4% - 11,2%/năm;
- Hình thức đảm bảo:
+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 653, tờ bản đồ số 5 tại xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre;
+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tầng 2 tòa nhà HAGL Lake View, 72 Hàm Nghi, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, Đà Nẵng;
+ Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 030/NHNT-KH/TC/20 ký ngày 03 tháng 01 năm 2020.

Thuyết minh về các khoản vay bên liên quan

(4) Khoản vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Tiêu chuẩn xanh Quốc tế gồm hợp đồng vay sau:

Hợp đồng mượn tiền ngày 10 tháng 6 năm 2024 và Phụ lục hợp đồng mượn tiền ngày 30 tháng 9 năm 2024:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Kỳ hạn vay: 12 tháng từ ngày 10 tháng 6 năm 2024 đến ngày 10 tháng 6 năm 2025.
- Lãi suất: tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, lãi suất vay áp dụng là 4,2%/năm.

15. Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**380.623.214**	**380.623.214**	**164.573.000**	**164.573.000**
Nhà cung cấp trong nước	**380.623.214**	**380.623.214**	**164.573.000**	**164.573.000**
Văn Phòng Đại diện Báo Đầu tư tại Thành Phố Hồ Chí Minh	127.627.500	127.627.500	127.627.500	127.627.500
Đối tượng khác	252.995.714	252.995.714	36.945.500	36.945.500
Cộng	**380.623.214**	**380.623.214**	**164.573.000**	**164.573.000**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	4.224.278.889	4.224.278.889	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	129.681.622	129.681.622	-
Thuế TNDN	407.772.931	1.001.176.847	545.713.048	863.236.730
Thuế thu nhập cá nhân	188.363.880	531.388.118	489.537.732	230.214.266
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.399.336	6.399.336	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	**596.136.811**	**5.892.924.812**	**5.395.610.627**	**1.093.450.996**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
b. Phải thu				
Thuế TNDN	758.598.979	758.598.979	-	-
Cộng	**758.598.979**	**758.598.979**	-	-

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Phân bón	Không chịu thuế
- Nhân sâm Wisconsin Hoa Kỳ	5%
- Hàng hóa dịch vụ khác	10%

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT đối với một số hàng hóa, dịch vụ từ 10% xuống còn 8% theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn	**31/12/2024**	**01/01/2024**
Chi phí khác	74.117.805	33.640.318
Cộng	**74.117.805**	**33.640.318**

18. Phải trả khác	**31/12/2024**	**01/01/2024**
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	465.800.000	117.800.000
Lãi vay phải trả	1.088.340.932	-
Phải trả khác	25.634.597	-
Cộng	**1.579.775.529**	**117.800.000**
b. Phải trả khác bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tiêu chuẩn xanh Quốc tế	1.088.340.932	-
Cộng	**1.088.340.932**	-

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 47

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2024	01/01/2024
Ông Đặng Đức Thành	15.600.000	28,85%	156.000.000.000	120.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	7.800.000	14,43%	78.000.000.000	60.000.000.000
Các cổ đông khác	30.672.143	56,72%	306.721.430.000	235.940.000.000
Cộng	**54.072.143**	**100%**	**540.721.430.000**	**415.940.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**540.721.430.000**	**415.940.000.000**
Vốn góp đầu năm	*415.940.000.000*	*415.940.000.000*
Vốn góp tăng trong năm	*124.781.430.000*	-
Vốn góp cuối năm	*540.721.430.000*	*415.940.000.000*
Lợi nhuận đã chia	700.000.000	6.600.000.000

d. Cổ phiếu	**31/12/2024**	**01/01/2024**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	54.072.143	41.594.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	54.072.143	41.594.000
Cổ phiếu thường	*54.072.143*	*41.594.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	54.072.143	41.594.000
Cổ phiếu thường	*54.072.143*	*41.594.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

e. Phân phối lợi nhuận

Trình bày thông tin về việc phân phối lợi nhuận trong năm:

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 70/2024/GPC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 7 năm 2024 như sau:

	VND
· Tăng vốn bằng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và thặng dư vốn cổ phần được xác định tại ngày 31/12/2023	124.781.430.000
· Trích Quỹ thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	151.000.000
· Trích Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	821.122.198
Cộng	**125.753.552.198**

f. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Năm 2024	Năm 2023
Số đầu năm	**10.721.964.359**	**16.617.216.735**
Lợi nhuận trong năm	500.345.678	704.747.624
Chia cổ tức	(700.000.000)	(6.600.000.000)
Số cuối năm	**10.522.310.037**	**10.721.964.359**

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
USD	31,41	314,61
Cộng	**31,41**	**314,61**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Doanh thu bán hàng hóa	80.497.160.885	88.826.563.625
Doanh thu cung cấp dịch vụ	93.201.455	636.974.815
Tổng doanh thu	**80.590.362.340**	**89.463.538.440**
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**80.590.362.340**	**89.463.538.440**

2. Giá vốn hàng bán	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Giá vốn bán hàng hóa	70.031.014.207	78.244.336.448
Giá vốn cung cấp dịch vụ	30.632.740	162.798.294
Cộng	**70.061.646.947**	**78.407.134.742**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Lãi tiền gửi, cho vay	7.079.215.322	8.645.268.703
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.906.929	10.652.680
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	2.684	-
Cộng	**7.085.124.935**	**8.655.921.383**

4. Chi phí tài chính	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Chi phí lãi vay	3.850.983.404	1.786.213.788
Lỗ đầu tư chứng khoán	-	2.657.637.211
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.277	23.804.985
Dự phòng/ (Hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư dài hạn	(4.746.372.589)	3.378.795.654
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(4.131.094.000)
Chi phí tài chính khác	-	1.502.110
Cộng	**(895.387.908)**	**3.716.859.748**

5. Chi phí bán hàng	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Chi phí vật liệu, bao bì	50.547.325	340.464.400
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	101.228.289	125.761.858
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.250.004	85.250.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	840.457.261	1.169.836.477
Các chi phí khác	2.075.144.200	1.938.444.364
Cộng	**3.152.627.079**	**3.659.757.103**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Chi phí cho nhân viên	6.990.761.374	7.183.138.915
Chi phí đồ dùng văn phòng	22.813.422	195.236.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	497.112.504	497.112.504
Thuế, phí và lệ phí	26.498.756	25.053.798
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	-	293.597.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.718.959.392	1.382.798.076
Chi phí bằng tiền khác	419.854.339	1.193.586.692
Cộng	**9.675.999.787**	**10.770.523.869**

7. Thu nhập khác	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Nhận tài trợ từ đối tác	1.447.853.690	935.000.000
Các khoản khác	9.441	3.761
Cộng	**1.447.863.131**	**935.003.761**

8. Chi phí khác	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Chi phí tài trợ	50.000.000	688.200.000
Khấu hao tài sản không phục vụ sản xuất kinh doanh	601.204.466	452.447.862
Các khoản khác	155.122.513	550.441.073
Cộng	**806.326.979**	**1.691.088.935**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.081.561.532	78.978.911.035
Chi phí nhân công	6.990.761.374	7.183.138.915
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.137.612.504	745.160.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.559.416.653	2.552.634.553
Chi phí khác bằng tiền	2.633.439.586	3.377.570.409
Cộng	**83.402.791.649**	**92.837.415.714**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm 2024**	**Năm 2023**
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.759.775.826	1.232.076.266
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.759.775.826**	**1.232.076.266**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2024	Năm 2023
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(143.084.226)	273.225.939
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(143.084.226)**	**273.225.939**

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**4.368.752.828**	**(1.586.706.509)**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	**-**	**(821.122.198)**
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	*(821.122.198)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**4.368.752.828**	**(2.407.828.707)**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	54.072.143	41.594.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**81**	**(58)**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	**81**	**(58)**

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính lại cho phù hợp theo NQ-ĐHĐCĐ 70/2024/GPC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 7 năm 2024. Theo đó lãi cơ bản năm 2023 từ âm 38 VND/cổ phiếu giảm còn âm 58 VND/cổ phiếu. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2024 sẽ được điều chỉnh và trình bày lại sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024.

(**) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		
VND	+ 100	(1.106.858.695)
VND	- 100	1.106.858.695
Ngoại tệ (USD)	+ 100	7.931
Ngoại tệ (USD)	- 100	(7.931)

	Tăng/giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		
VND	+ 100	115.985.446
VND	- 100	(115.985.446)
Ngoại tệ (USD)	+ 100	75.758
Ngoại tệ (USD)	- 100	(75.758)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các khách hàng truyền thống, khách hàng tiềm năng và công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Các khoản vay và nợ	163.108.967.238	7.663.046.175	2.366.502.541	173.138.515.954
Phải trả người bán	380.623.214	-	-	380.623.214
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	1.653.893.334	-	-	1.653.893.334
Cộng	**165.143.483.786**	**7.663.046.175**	**2.366.502.541**	**175.173.032.502**
Ngày 01 tháng 01 năm 2024				
Các khoản vay và nợ	34.263.460.400	7.470.889.860	2.558.658.856	44.293.009.116
Phải trả người bán	164.573.000	-	-	164.573.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	151.440.318	-	-	151.440.318
Cộng	**34.579.473.718**	**7.470.889.860**	**2.558.658.856**	**44.609.022.434**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 653, tờ bản đồ số 5 tại Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, quyền sử dụng đất và nhà ở tại căn hộ số 1.09 lô AB chung cư Aview 1 Khu dân cư 13C, đường Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tầng 2 tòa nhà HAGL Lake View, 72 Hàm Nghi, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng và Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 030/NHNT-KH/TC/20 ký ngày 03 tháng 01 năm 2020 để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số V.14).

Công ty đã sử dụng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số: 213; tờ bản đồ số: 13; địa chỉ thửa đất: xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất và nhà ở số 259 Trần Xuân Soạn, KP 4, P. Tân Kiểng, Q.7, TP.HCM thuộc quyền sở hữu và sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông Đặng Đức Thành - bà Lâm Thị Thanh Bích làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số V.14).

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính : Xem trang 48.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khác ngắn hạn, cho vay, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định trên cơ sở giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	**Năm 2024**	**Năm 2023**
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	179.102.248.144	57.230.161.776

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	**Năm 2024**	**Năm 2023**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	50.256.741.306	51.602.736.982

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Công ty thuê văn phòng theo Hợp đồng số 03/2023/HĐTVP ký ngày 11 tháng 01 năm 2023, phụ lục hợp đồng số 01/2024/ĐN-PLHĐ ngày 18 tháng 01 năm 2024; hợp đồng số 01/2024/HĐTVP ngày 01 tháng 8/2024 và hợp đồng số 01/2024/HĐTVP ngày 27/02/2024 với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Nhà Homelink. Theo đó, các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện cam kết phải trả cho việc thuê văn phòng tại tòa nhà số 73 -75 Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

	Tại 31/12/2024	**Tại 01/01/2024**
Đến 01 năm	804.000.000	120.000.000
Từ 01 năm đến 02 năm	115.000.000	672.000.000
	919.000.000	**792.000.000**

Công ty hiện đang cho thuê bất động sản đầu tư theo các hợp đồng thuê hoạt động. Theo đó, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
Đến 01 năm	4.909.091	373.945.461
	4.909.091	**373.945.461**

Ngoài các cam kết nêu trên, Công ty không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

3a. Giao dịch, nghiệp vụ và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan	Chức vụ
Ông Đặng Đức Thành	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Đặng Bích Hồng	Thành viên Hội đồng Quản trị - Con ruột Chủ tịch
Bà Lâm Thị Diệu Hương	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Hoàng Lương	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Đình Phong	Tổng Giám đốc
Ông Hà Nhơn Sâm	Tổng Giám đốc Công ty Tiến Thịnh
Ông Nguyễn Công Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng
Ông Hàng Nhật Quang	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trần Công Lộc	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Minh Cường	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Đặng Thị Minh Tuyết	Cổ đông - Em ruột Chủ tịch
Bà Đặng Bích Vân	Cổ đông - Con ruột Chủ tịch
Ông Đặng Thanh Sơn	Em ruột Chủ tịch
Ông Đặng Đức Trung	Cổ đông - Con ruột Chủ tịch

3a.1. Giao dịch, nghiệp vụ và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch và nghiệp vụ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

	Tính chất giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
Ông Lê Đình Phong	Tạm ứng	-	55.526.000.000
	Hoàn ứng tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất	55.526.000.000	-
Bà Đặng Thị Minh Tuyết	Tạm ứng thực hiện dự án	34.620.770.000	1.694.000
	Hoàn ứng tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất	20.500.000.000	-
Ông Đặng Đức Trung	Chuyển nhượng cổ phần	11.000.000.000	-
	Thu tiền chuyển nhượng cổ phần	2.200.000.000	-
Ông Đặng Đức Thành	Hoàn tạm ứng	-	3.797.400.000
	Đặt cọc mua tài sản	140.300.000.000	-
Ông Hàng Nhật Quang	Chuyển nhượng cổ phần	13.110.000.000	-
	Thu tiền chuyển nhượng cổ phần	1.500.000.000	-
Ông Đặng Thanh Sơn	Chuyển nhượng cổ phần	38.000.000.000	-
	Thu tiền chuyển nhượng cổ phần	15.100.000.000	-
Ông Trần Công Lộc	Tạm ứng thực hiện các dự án bất động sản nghỉ dưỡng	26.600.000.000	-
	Hoàn ứng một phần tiền thực hiện dự án bất động sản nghỉ dưỡng	9.000.000.000	-
	Hoàn ứng tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất	28.500.000.000	-
	Tạm ứng	-	76.538.991
Ông Nguyễn Minh Cường	Tạm ứng thực hiện các dự án bất động sản nghỉ dưỡng	26.200.000.000	-
	Hoàn ứng một phần tiền thực hiện dự án bất động sản nghỉ dưỡng	6.500.000.000	-

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

	Công nợ	31/12/2024	01/01/2024
Ông Lê Đình Phong	Phải thu khác	-	55.526.000.000
Bà Đặng Thị Minh Tuyết	Phải thu khác	34.620.770.000	20.500.000.000
Ông Đặng Đức Thành	Đặt cọc mua tài sản	140.300.000.000	-
Ông Đặng Đức Trung	Phải thu khác	8.800.000.000	-
Ông Hàng Nhật Quang	Phải thu khác	11.610.000.000	-
Ông Đặng Thanh Sơn	Phải thu khác	22.900.000.000	-
Ông Trần Công Lộc	Phải thu khác	17.600.000.000	19.500.000.000
Ông Nguyễn Minh Cường	Phải thu khác	19.700.000.000	-

3a.2. Cam kết bảo lãnh

Để đảm bảo tiến độ hoàn thành các kế hoạch chuyển nhượng cổ phần, các kế hoạch đầu tư dự án thu mua đất, nghiên cứu phát triển sản phẩm và tạm ứng chuyển nhượng vốn cổ phần các công ty thuộc nhóm dược liệu quý, ông Đặng Đức Thành và bà Lâm Thanh Bích cam kết đảm bảo bằng những tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 666, tờ bản đồ số 75, địa chỉ 73-75 Trần Trọng Cung, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh. Ước tính giá trị tài sản là 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ Việt Nam đồng).

Tổng giá trị tài sản dùng cam kết đảm bảo là 120.000.000.000 VND này chỉ để bảo lãnh cho khoản tạm ứng và công nợ phải thu trên với tổng giá trị là 103.475.000.000 VND và cam kết rằng chưa bảo lãnh cho bất kỳ bên nào khác. Nếu ông Nguyễn Minh Cường; ông Trần Công Lộc; ông Nguyễn Văn Lai, ông Nguyễn Trọng Nghĩa, ông Nguyễn Khắc Ghi và bà Đặng Thị Minh Tuyết không thực hiện hoàn thành kế hoạch, ông Đặng Đức Thành và bà Lâm Thanh Bích sẽ chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị bằng tài sản đã cam kết.

3a.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		**Năm 2024**	**Năm 2023**
Hội đồng Quản trị		1.685.000.000	1.775.000.000
+ Ông Đặng Đức Thành	*Tiền lương, thưởng*	*1.115.000.000*	*1.100.000.000*
+ Bà Đặng Bích Hồng	*Tiền lương, thưởng*	*540.000.000*	*645.000.000*
+ Bà Lâm Thị Diệu Hương	*Thưởng*	*15.000.000*	*15.000.000*
+ Ông Phạm Hoàng Lương	*Thưởng*	*15.000.000*	*15.000.000*
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương, thưởng	2.026.852.185	1.932.007.800
+ Ông Lê Đình Phong		*641.667.000*	*466.000.000*
+ Ông Nguyễn Công Thành		*520.000.000*	*520.000.000*
+ Ông Đồng Quang Huy		*225.185.185*	*240.000.000*
+ Ông Nguyễn Quốc Việt		*520.000.000*	*480.000.000*
+ Ông Hà Nhơn Sâm		*120.000.000*	*226.007.800*
Ban Kiểm soát		453.000.000	451.000.000
+ Ông Hàng Nhật Quang	*Thưởng*	*15.000.000*	*15.000.000*
+ Ông Trần Công Lộc	*Tiền lương, thưởng*	*268.000.000*	*270.000.000*
+ Ông Nguyễn Minh Cường	*Tiền lương, thưởng*	*170.000.000*	*166.000.000*
Cộng		**4.164.852.185**	**4.158.007.800**

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Organic Tiến Thịnh	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi	Công ty đầu tư khác
Quỹ từ thiện vì chất lượng cuộc sống	Công ty có cùng thành viên chủ chốt
Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+	Công ty có cùng thành viên chủ chốt
Công ty Cổ phần Quỹ đầu tư khởi nghiệp Thành Công	Công ty có cùng thành viên chủ chốt

3b.1. Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Tính chất giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
Quỹ từ thiện vì chất lượng cuộc sống	Bán hàng hóa	2.944.225.926	-
Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+	Bán hàng hóa	12.058.967.050	10.374.965.907
Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế	Lãi đi vay	1.129.134.904	-
Công ty Cổ phần Quỹ đầu tư khởi nghiệp Thành Công	Lãi cho vay	4.900.000.000	4.594.109.589

3b.2. Công nợ các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Công nợ	31/12/2024	01/01/2024
Quỹ từ thiện vì chất lượng cuộc sống	Phải thu khách hàng	2.179.764.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+	Phải thu khách hàng	14.653.226.180	10.173.251.086
Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế	Vay ngắn hạn	106.585.000.000	-
	Phải trả lãi vay	1.088.340.932	-
Công ty Cổ phần Quỹ đầu tư khởi nghiệp Thành Công	Phải thu cho vay	70.000.000.000	70.000.000.000
	Phải thu lãi cho vay	-	1.000.027.397

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại mục phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính trong các thuyết minh V.14, V.18.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty chuyên hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh sản phẩm thực phẩm chức năng và cho thuê mặt bằng, doanh thu hoạt động cho thuê chiếm tỷ trọng dưới 10% tổng doanh thu. Công ty hoạt động chủ yếu tại địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Ban Tổng Giám đốc công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Bến Tre, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Tuyền	Nguyễn Quốc Việt	Lê Đình Phong

M.S.D.N: 1301009978 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+ - H. CHÂU THÀNH - T. BẾN TRE

V.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn (*)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và tự động tái tục với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 4,2%/năm.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Phần lũy kế lãi (lỗ) từ công ty liên kết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Phần lũy kế lãi (lỗ) từ công ty liên kết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**183.000.000.000**	**(120.575.147)**	**182.879.424.853**	**201.250.000.000**	**(378.678.484)**	**200.871.321.516**
+ Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế	183.000.000.000	(120.575.147)	182.879.424.853	183.000.000.000	(284.227.731)	182.715.772.269
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi	-	-	-	18.250.000.000	(94.450.753)	18.155.549.247
Cộng	**183.000.000.000**	**(120.575.147)**	**182.879.424.853**	**201.250.000.000**	**(378.678.484)**	**200.871.321.516**

V.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty liên kết

+ Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301115366 ngày 23 tháng 03 năm 2022 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế là 183.000.000.000 VND, tương đương 22,90% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã góp đủ vốn theo đăng ký tại Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế. Kết quả kinh doanh năm 2024 của Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế lỗ và lợi nhuận lũy kế âm. Công ty xác định giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**31/12/2024**			**01/01/2024**		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị thuần (*)**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị thuần (*)**
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**7.250.000.000**	**(58.662.846)**	**7.191.337.154**	**51.110.000.000**	**(4.685.840.384)**	**46.424.159.616**
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi	7.250.000.000	(58.662.846)	7.191.337.154	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+	-	-	-	38.000.000.000	(3.269.754.087)	34.730.245.913
+ Công ty Cổ phần Green Portal	-	-	-	13.110.000.000	(1.416.086.297)	11.693.913.703
Cộng	**7.250.000.000**	**(58.662.846)**	**7.191.337.154**	**252.360.000.000**	**(4.685.840.384)**	**46.424.159.616**

V.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- Thuyết minh khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301098657 ngày 16 tháng 10 năm 2020 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi là 18.250.000.000 VND, tương đương 36,5% vốn điều lệ. Trong năm 2024, Công ty đã chuyển nhượng một phần số cổ phần đang sở hữu với giá chuyển nhượng bằng mệnh giá cho ông Đặng Đức Trung theo Nghị quyết số 45/2024/GPC/NQ - ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 5 năm 2024 và Thỏa thuận chuyển nhượng Cổ phần ngày 08 tháng 5 năm 2024. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã đầu tư 7.250.000.000 VND - tương đương với 14,5% vốn điều lệ và giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi bị giảm sút.

+ Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+

Trong năm 2024, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đang sở hữu với giá chuyển nhượng bằng mệnh giá cho ông Đặng Thanh Sơn theo Nghị quyết số 35/2024/GPC/NQ - ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024 và Thỏa thuận chuyển nhượng Cổ phần ngày 16 tháng 4 năm 2024. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, thủ tục chuyển nhượng đã hoàn tất, Công ty không còn sở hữu cổ phần nào của Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+.

+ Công ty Cổ phần Green Portal

Trong năm 2024, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đang sở hữu với giá chuyển nhượng bằng mệnh giá cho ông Hàng Nhật Quang theo Nghị quyết số 45/2024/GPC/NQ - ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 5 năm 2024 và Thỏa thuận chuyển nhượng Cổ phần ngày 08 tháng 5 năm 2024. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, thủ tục chuyển nhượng đã hoàn tất, Công ty không còn sở hữu cổ phần nào của Công ty Cổ phần Green Portal.

(*) Giá trị hợp lý tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 của các khoản đầu tư vào các đơn vị chưa đại chúng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này. Do vậy, Công ty trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty Con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty được đầu tư theo phương pháp giá gốc trừ dự phòng suy giảm.

V.7. Nợ xấu

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Các tổ chức và cá nhân khác						
Ngắn hạn						
Phải thu ngắn hạn của khách hàng						
+ Công ty Cổ phần Epco Store	*60.000.000*	*-*	*2 năm*	*60.000.000*	*-*	*1 năm*
+ Ông Dương Quốc Thi	*510.785.746*	*-*	*4 năm*	*510.785.746*	*-*	*3 năm*
Tổng cộng	**570.785.746**	**-**		**570.785.746**	**-**	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	**570.785.746**	**-**	**570.785.746**
Số cuối năm	**570.785.746**	**-**	**570.785.746**

V.19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	**415.940.000.000**	**97.564.000.000**	**68.798.177.502**	**16.617.216.735**	**598.919.394.237**
- Lợi nhuận trong năm	-	-	(1.586.706.509)	704.747.624	(881.958.885)
- Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	(150.000.000)	-	(150.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	(6.600.000.000)	(6.600.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	**415.940.000.000**	**97.564.000.000**	**67.061.470.993**	**10.721.964.359**	**591.287.435.352**
Số dư tại ngày 01/01/2024	**415.940.000.000**	**97.564.000.000**	**67.061.470.993**	**10.721.964.359**	**591.287.435.352**
- Tăng vốn từ chia cổ tức (*)	124.781.430.000	(97.564.000.000)	(27.217.430.000)	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	4.368.752.828	500.345.678	4.869.098.506
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2023			(821.122.198)	-	(821.122.198)
- Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	(151.000.000)	-	(151.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	**540.721.430.000**	**-**	**43.240.671.623**	**10.522.310.037**	**594.484.411.660**

(*) Theo thông báo số 175/QĐ-SGDHN ngày 20 tháng 01 năm 2025, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội thông báo ngày giao dịch đầu tiên đối với cổ phiếu thay đổi đăng ký giao dịch của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công ty Green+ là ngày giao dịch và thứ hai - ngày 03 tháng 02 năm 2025 với tổng số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch 54.072.143 cổ phiếu.

Vào ngày 16 tháng 10 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 12.478.143 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu năm 2024, mệnh giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Do đó, vốn cổ phần của Công ty đã tăng từ 415.940.000.000 VND lên 540.721.430.000 VND. Việc tăng vốn này Công ty đã điều chỉnh thay đổi Giấy phép Đăng ký Kinh doanh lần thứ 14 vào ngày 28 tháng 11 năm 2024 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre.

Theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 70/2024/GPC/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 7 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông thông qua nghị quyết phát hành cổ phiếu cho cổ đông với tỷ lệ 30% từ nguồn vốn chủ sở hữu. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm 12.478.143 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn điều lệ lên 540.721.430.000 VND.

VI.14. Financial assets and financial liabilities

The table below presents the carrying amount and fair value of the financial instruments presented in the Company's financial statements.

	Carrying amount				Fair value	
	Dec. 31, 2024		Jan. 01, 2024		Dec. 31, 2024	Jan. 01, 2024
	Value	Provision	Value	Provision		
Financial Assets						
- Investments held to maturity	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Loans receivables	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-	70.000.000.000	70.000.000.000
- Trade receivables	17.602.153.893	(570.785.746)	10.846.852.232	(570.785.746)	17.031.368.147	10.276.066.486
- Other receivables	186.096.647.259	-	105.691.838.060	-	186.096.647.259	105.691.838.060
- Cash and cash equivalents	13.084.274.412	-	6.463.690.710	-	13.084.274.412	6.463.690.710
Total	**336.783.075.564**	**(570.785.746)**	**243.002.381.002**	**(570.785.746)**	**336.212.289.818**	**242.431.595.256**
Financial Liabilities						
- Borrowings and financial lease liabilities	173.138.515.954	-	44.293.009.116	-	173.684.495.815	38.665.584.322
- Trade payables	380.623.214	-	164.573.000	-	380.623.214	458.125.500
- Accrued expenses	74.117.805	-	33.640.318	-	74.117.805	165.000.000
- Other payables	1.579.775.529	-	117.800.000	-	1.579.775.529	55.109.590
Total	**175.173.032.502**	-	**44.609.022.434**	-	**175.719.012.363**	**39.343.819.412**